

ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
SỞ XÂY DỰNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 24 /GCN-SXD-KTVLXD Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 07 tháng 8 năm 2025

GIẤY CHỨNG NHẬN
ĐỦ ĐIỀU KIỆN HOẠT ĐỘNG THÍ NGHIỆM
CHUYÊN NGÀNH XÂY DỰNG

Căn cứ Nghị định số 150/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và Ủy ban nhân dân xã, phường, đặc khu thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Căn cứ Nghị định số 62/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ quy định về điều kiện hoạt động giám định tư pháp xây dựng và thí nghiệm chuyên ngành xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 35/2023/NĐ-CP ngày 20/6/2023 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 144/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 07/2025/QĐ-UBND ngày 01/7/2025 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Xây dựng Thành phố Hồ Chí Minh;

Theo hồ sơ đăng ký cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng ngày 21/7/2025; hồ sơ khắc phục ngày 04/8/2025 của Công ty Cổ phần Kiểm định Công trình 510 (Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả số H29.18-250718-0102 ngày 21/7/2025 và ngày 04/8/2025 do đại diện đơn vị nộp hồ sơ qua Cổng dịch vụ công quốc gia);

Xét Biên bản đánh giá thực tế ngày 29/7/2025 của Sở Xây dựng Thành phố Hồ Chí Minh và báo cáo ngày 05/8/2025 của chuyên gia sau khi xem xét hồ sơ khắc phục của doanh nghiệp; Phiếu trình số 766/PTr-KTVLXD ngày 07/8/2025 của Phòng Kinh tế và Vật liệu xây dựng về việc cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng của Công ty Cổ phần Kiểm định Công trình 510;



CHỨNG NHẬN:**1. Công ty Cổ phần Kiểm định Công trình 510**

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp: Mã số doanh nghiệp 0316399045, đăng ký lần đầu ngày 23/7/2020, đăng ký thay đổi lần thứ 2 ngày 23/7/2024 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp; địa chỉ trụ sở chính số 4 đường 11A, khu phố 23, phường An Khánh, Thành phố Hồ Chí Minh (trước đây là số 4 đường 11A, khu phố 7, phường An Khánh, thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh).

Điện thoại: 0933401905

Email: info@510cic.com

Tên phòng thí nghiệm: **Phòng Thí nghiệm vật liệu và Kiểm định xây dựng**

Địa chỉ đặt phòng thí nghiệm: số 4 đường 11A, khu phố 23, phường An Khánh, Thành phố Hồ Chí Minh.

Đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng với 271 (hai trăm bảy mươi một) chỉ tiêu thí nghiệm nêu trong bảng Danh mục kèm theo Giấy chứng nhận này.

2. Mã số LAS-XD: LAS-XD HCM.004¹ (theo quy định tại điểm b khoản 4 Điều 8 Nghị định số 35/2023/NĐ-CP và khoản 5 Điều 45 Chương V Nghị định số 144/2025/NĐ-CP).

3. Giấy chứng nhận này có hiệu lực 05 năm kể từ ngày ký.

4. Tổ chức hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng chịu trách nhiệm về tính chính xác, hợp pháp của hồ sơ và nội dung kê khai trong đơn; hành nghề hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng theo đúng nội dung ghi trong Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng được cấp và tuân thủ các quy định của pháp luật có liên quan./. 

Nơi nhận:

- Công ty Cổ phần Kiểm định Công trình 510;
- Bộ Xây dựng (để báo cáo);
- Giám đốc Sở (để báo cáo);
- Văn phòng Sở (đăng tải website);
- Lưu VT, (KTVLXD/NTD, Tầm).

(H29.18-250718-0102 ngày 04/8/2025)



**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

Khải Quốc Bình

¹ Chuyển đổi từ LAS-XD 510 theo Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng số 203/GCN-BXD ngày 13/8/2020 của Bộ Xây dựng.



DANH MỤC CHỈ TIÊU THÍ NGHIỆM CỦA PHÒNG THÍ NGHIỆM LAS-XD HCM.004

(Kèm theo Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng
số 24 /GCN-SXD-KTVLXD ngày 07 /8/2025 của Sở Xây dựng)

TT	TÊN PHÉP THỬ	CƠ SỞ PHÁP LÝ TIẾN HÀNH THỬ NGHIỆM
I.	XI MĂNG	
1.	Xác định cường độ nén và cường độ uốn	TCVN 6016:2011 ASTM C109-21
2.	Xác định độ dẻo tiêu chuẩn	TCVN 6017:2015 ASTM C187-23
3.	Xác định thời gian đông kết	TCVN 6017:2015 ASTM C191-21
4.	Xác định độ ổn định thể tích	TCVN 6017:2015 JIS R5201-15
5.	Xác định độ mịn	TCVN 13605:2023 ASTM C204-18
6.	Xác định khối lượng riêng	TCVN 13605:2023 ASTM C188-23
7.	Xác định độ nở sulfat tiềm tàng	TCVN 6068:2020
8.	Xác định sự thay đổi chiều dài thanh vữa trong dung dịch sulfat	TCVN 7713:2007 ASTM C1012-18
II.	CÓT LIỆU CHO BÊ TÔNG VÀ VỮA	
9.	Xác định thành phần hạt	TCVN 7572-2:2006 TCVN 14135-5:2024 ASTM C136-19 AASHTO T27-24 TCVN 6221:1997
10.	Xác định khối lượng riêng, khối lượng thể tích, độ hút nước của cốt liệu	TCVN 7572-4:2006 ASTM C127-15 ASTM C128-22 AASHTO T84-22 AASHTO T85-22 BS EN 1097-6:22 TCVN 6221:1997
11.	Xác định khối lượng riêng, khối lượng thể tích và độ hút nước của đá gốc	TCVN 7572-5:2006 ASTM C127-15 AASHTO T85-22
12.	Xác định khối lượng thể tích xốp và độ hong	TCVN 7572-6:2006 ASTM C29-23 BS EN 1097-6:22
13.	Xác định độ ẩm	TCVN 7572-7:2006 ASTM C566-19
14.	Xác định hàm lượng bùn, bụi, sét trong cốt liệu và hàm lượng sét cục trong cốt liệu nhỏ	TCVN 7572-8:2006
15.	Xác định tạp chất hữu cơ (phương pháp so màu)	TCVN 7572-9:2006 ASTM C40-20
16.	Xác định cường độ và hệ số hóa mềm của đá gốc	TCVN 7572-10:2006

TT	TÊN PHÉP THỬ	CƠ SỞ PHÁP LÝ TIẾN HÀNH THỬ NGHIỆM
17.	Xác định độ nén đập và hệ số hoá mềm của cốt liệu lớn	TCVN 7572-11:2006 TCVN 6221:1997
18.	Xác định độ hao mòn khi va đập của cốt liệu lớn trong máy Los Angeles	TCVN 7572-12:2006 ASTM C131-20 ASTM C535-16 AASHTO T96-22
19.	Xác định hàm lượng hạt thoai dẹt trong cốt liệu lớn	TCVN 7572-13:2006
20.	Xác định khả năng phản ứng kiềm – silic (phương pháp hoá)	TCVN 7572-14:2006
21.	Xác định hàm lượng clorua	TCVN 7572-15:2006
22.	Xác định hàm lượng sulfat và sulfit trong cốt liệu nhỏ	TCVN 7572-16:2006
23.	Xác định hàm lượng hạt mềm yếu, phong hóa	TCVN 7572-17:2006
24.	Xác định hàm lượng hạt bị đập vỡ	TCVN 7572-18:2006
25.	Xác định hàm lượng silic oxit vô định hình	TCVN 7572-19:2006
26.	Xác định hàm lượng mica trong cốt liệu nhỏ	TCVN 7572-20:2006
27.	Xác định lượng vật liệu nhỏ hơn 75 μm	TCVN 14135-4:2024 TCVN 9205:2012 ASTM C117-17
28.	Xác định hàm lượng hạt nhẹ trong cốt liệu	ASTM C123-23
29.	Khả năng khử kiềm (phương pháp thanh vữa)	ASTM C1260-23
III.	NƯỚC DÙNG CHO BÊ TÔNG VÀ VỮA	
30.	Xác định chỉ số Pemanganat	TCVN 6186:1996
31.	Xác định độ pH	TCVN 6492:2011
32.	Xác định hàm lượng cặn	TCVN 4560:1988
33.	Xác định sunfat - phương pháp trọng lượng sử dụng bari clorua	TCVN 6200:1996
34.	Xác định clorua	TCVN 6194:1996
IV.	PHỤ GIA HÓA HỌC CHO BÊ TÔNG VÀ VỮA	
35.	Xác định độ pH	TCVN 9339:2012
36.	Xác định hàm lượng chất khô	TCVN 8826:2024
37.	Xác định hàm lượng tro	TCVN 8826:2024
38.	Xác định tỷ trọng	TCVN 8826:2024
V.	PHỤ GIA KHOÁNG CHO BÊ TÔNG VÀ VỮA	
39.	Xác định độ ẩm	TCVN 7572-7:2006
40.	Xác định hàm lượng mất khi nung	TCVN 141:2023
41.	Xác định lượng sót trên sàng 0,045mm	TCVN 8827:2011

TT	TÊN PHÉP THỬ	CƠ SỞ PHÁP LÝ TIẾN HÀNH THỬ NGHIỆM
42.	Xác định lượng sót sàng 0,080mm (phương pháp sàng)	TCVN 13605:2023
43.	Xác định chỉ số hoạt tính đối với xi măng	TCVN 8827:2011
44.	Xác định bề mặt riêng	TCVN 8827:2011
VI.	BÊ TÔNG VÀ HỖN HỢP BÊ TÔNG XI MĂNG	
45.	Xác định độ sụt của hỗn hợp bê tông	TCVN 3106:2022 ASTM C143-20
46.	Xác định độ chảy xòe	ASTM C1611-21
47.	Xác định khối lượng thể tích của hỗn hợp bê tông	TCVN 3108:1993
48.	Xác định độ tách vữa và độ tách nước của hỗn hợp bê tông	TCVN 3109:2022 ASTM C232-21
49.	Xác định thành phần hạt của hỗn hợp bê tông	TCVN 3110:1993
50.	Xác định hàm lượng bọt khí	TCVN 3111:2022 ASTM C173-23
51.	Xác định khối lượng riêng và độ rỗng của bê tông	TCVN 3112:2022 ASTM C642-21
52.	Xác định độ hút nước của bê tông	TCVN 3113:2022 ASTM C642-21
53.	Xác định độ mài mòn của bê tông	TCVN 3114:2022 ASTM C642-21
54.	Xác định khối lượng thể tích của bê tông	TCVN 3115:2022 ASTM C642-21
55.	Xác định độ chống thấm nước của bê tông	TCVN 3116:2022
56.	Xác định độ co ngót của bê tông	TCVN 3117:2022
57.	Xác định cường độ chịu nén của bê tông	TCVN 3118:2022 ASTM C39-21 ASTM C42-20 AASHTO T24-22
58.	Xác định cường độ chịu kéo khi uốn của bê tông	TCVN 3119:2022
59.	Xác định cường độ chịu kéo dọc trục khi bừa của bê tông	TCVN 3120:2022 TCVN 8862:2011 ASTM C496-17
60.	Xác định cường độ lăng trụ và môđun đàn hồi khi nén tĩnh của bê tông	TCVN 5726:2022 ASTM C469-17
61.	Xác định độ pH bằng máy đo pH	TCVN 9339:2012
62.	Xác định cường độ kéo nhỏ của bê tông	TCVN 9490:2012 ASTM C900-15
63.	Phương pháp kéo đứt thử độ bám dính nền	TCVN 9349:2012 TCVN 9491:2012
64.	Xác định hàm lượng clorua	TCVN 7572-15:2006 ASTM C1152-20
65.	Xác định nhiệt độ của hỗn hợp bê tông	ASTM C1064-17
66.	Xác định chiều sâu catbonat hóa	TCVN 13933:2024

TT	TÊN PHÉP THỬ	CƠ SỞ PHÁP LÝ TIẾN HÀNH THỬ NGHIỆM
67.	Xác định hàm lượng sunfat	TCVN 9336:2012
68.	Xác định cường độ bê tông trên mẫu lấy từ kết cấu	TCVN 12252:2020
VII.	VỮA XÂY TÔ	
69.	Xác định kích thước hạt lớn nhất của cốt liệu	TCVN 3121-1:2022 BS EN 447:2007
70.	Xác định độ lưu động của vữa tươi	TCVN 3121-3:2022 ASTM C1437-20
71.	Xác định khả năng giữ độ lưu động	TCVN 3121-8:2022
72.	Xác định thời gian bắt đầu đông kết của vữa tươi	TCVN 3121-9:2022 ASTM C403-23 ASTM C953-17
73.	Xác định khối lượng thể tích mẫu vữa đóng rắn	TCVN 3121-10:2022
74.	Xác định cường độ uốn và nén của vữa đóng rắn	TCVN 3121-11:2022 ASTM C109-21 BS EN 196-1:2016
75.	Xác định cường độ bám dính của vữa đóng rắn trên nền	TCVN 3121-12:2022 TCVN 9349:2012
76.	Xác định hàm lượng ion chloride hòa tan trong nước	TCVN 3121-17:2022
77.	Xác định hệ số hút nước do mao dẫn của vữa đóng rắn	TCVN 3121-18:2022
VIII.	VỮA CHÈN CÁP DỰ ỨNG LỰC	
78.	Xác định lượng vôn cực trên sàng	TCVN 11971:2018 BS EN 445:2007
79.	Xác định độ chảy	TCVN 11971:2018 BS EN 445:2007
80.	Xác định độ chảy lan tỏa	TCVN 11971:2018 BS EN 445:2007
81.	Xác định độ tách nước và thay đổi thể tích theo phương pháp ống đứng	TCVN 11971:2018 BS EN 445:2007
82.	Xác định cường độ nén	TCVN 11971:2018 BS EN 445:2007
83.	Xác định thời gian đông kết	TCVN 11971:2018 BS EN 447:2007 BS EN 445:2007
IX.	VỮA CHUYÊN DÙNG CHO BÊ TÔNG NHẸ	
84.	Xác định kích thước hạt lớn nhất của cốt liệu	TCVN 3121-1:2022
85.	Xác định độ lưu động của vữa tươi	TCVN 3121-3:2022
86.	Xác định khả năng giữ độ lưu động	TCVN 3121-8:2022
87.	Xác định thời gian bắt đầu đông kết của vữa tươi	TCVN 3121-9:2022
88.	Xác định thời gian điều chỉnh	TCVN 9028:2011
89.	Xác định hàm lượng ion clo hòa tan trong nước	TCVN 3121-17:2022

TT	TÊN PHÉP THỬ	CƠ SỞ PHÁP LÝ TIẾN HÀNH THỬ NGHIỆM
90.	Xác định cường độ nén	TCVN 3121-11:2022
91.	Xác định cường độ bám dính	TCVN 3121-12:2022
X.	VỮA KHÔ TRỘN SẴN KHÔNG CO	
92.	Xác định độ chảy	TCVN 9204:2012
93.	Xác định độ tách nước	TCVN 9204:2012
94.	Xác định cường độ chịu nén của vữa	TCVN 9204:2012
95.	Xác định sự thay đổi chiều dài mẫu vữa đóng rắn	TCVN 9204:2012
XI.	THỬ NGHIỆM KIM LOẠI VÀ LIÊN KẾT HÀN	
96.	Xác định kích thước và đặc tính mặt cắt	TCVN 11227-2:2015
97.	Thử kéo	TCVN 197-1:2014 TCVN 314:2008 ASTM A370-23 ASTM E8-22 JIS Z2241-11 TCVN 9391:2012
98.	Thử uốn	TCVN 198:2008 ASTM A370-23 ASTM E290-22 JIS Z2248-22
99.	Thử uốn và uốn lại không hoàn toàn	TCVN 6287:1997
100.	Phương pháp không phá hủy xác định chiều dày màng sơn khô	TCVN 9406:2012
101.	Xác định chiều dày lớp mạ kẽm	TCVN 5877:1995 TCVN 5878:2007 ASTM A123-17 TCVN 4392:1986 ASTM E376-19
102.	Xác định khối lượng lớp mạ trên đơn vị diện tích	TCVN 7665:2007 ASTM A123-17 TCVN 4392:1986
103.	Thử nén bẹp ống thép	TCVN 1830:2008
104.	Xác định độ cứng Brinell	TCVN 256-1:2006 ASTM E10-23
105.	Thử nghiệm kéo mối hàn	TCVN 8310:2010 TCVN 8311:2010 AASHTO T244-20
106.	Thử uốn mối hàn	TCVN 5401:2010
107.	Thử cắt mối hàn	ASTM F606-21
108.	Thử không phá hủy - Thử hạt từ	TCVN 4396-1:2018 ASTM E709-21 ASTM E1444-22 AWS D1.1-20

TT	TÊN PHÉP THỬ	CƠ SỞ PHÁP LÝ TIỀN HÀNH THỬ NGHIỆM
109.	Kiểm tra không phá hủy mối hàn - Phương pháp siêu âm	TCVN 1548:1987 TCVN 6735:2018 ASTM E164-19 AWS D1.1-20 JIS Z3060-15
110.	Kiểm tra mối hàn bằng phương pháp thẩm thấu	TCVN 4617:2018 ASTM E165-23 AWS D1.1-20
XII.	BU LÔNG, ỐC VÍT	
111.	Xác định cường độ chịu kéo	TCVN 197-1:2014 ASTM A370-23
112.	Xác định cường độ chịu cắt	ASTM F606-21
XIII.	MỎI NÓI THÉP BẰNG ỐNG REN	
113.	Thử kéo, thử độ trượt	TCVN 13711-2:2023
XIV.	BĂNG CHẶN NƯỚC	
114.	Xác định khối lượng riêng	TCVN 4866:2013 ASTM D71-94 (2019)
115.	Xác định độ cứng Shore A	TCVN 1595-1:2013 ASTM D2240-15-21
116.	Xác định cường độ chịu kéo và độ giãn dài khi đứt	TCVN 4509:2020 ASTM D412-16 (2021) ASTM D638-22
117.	Xác định tỉ lệ thay đổi khối lượng sau khi lão hóa nhiệt	TCVN 9409-3:2014
118.	Xác định độ bền hóa chất	TCVN 9407:2014
XV.	BĂNG TRƯỞNG NỖ	
119.	Xác định độ cứng Shore A	ASTM D2240-21
120.	Xác định khối lượng riêng	ASTM D71-94 (2019)
121.	Xác định độ thay đổi khối lượng và thể tích sau khi ngâm	ASTM D471-21
122.	Xác định cường độ chịu kéo và độ giãn dài	ASTM D412-16 (2021)
XVI.	GẠCH ĐÁT SÉT NUNG	
123.	Xác định kích thước, khuyết tật ngoại quan	TCVN 6355-1:2009 ASTM C67-23
124.	Xác định độ bền nén	TCVN 6355-2:2009 ASTM C67-23
125.	Xác định độ bền uốn	TCVN 6355-3:2009 ASTM C67-23
126.	Xác định độ hút nước	TCVN 6355-4:2009 ASTM C67-23
127.	Xác định khối lượng thể tích	TCVN 6355-5:2009 ASTM C67-23

TT	TÊN PHÉP THỬ	CƠ SỞ PHÁP LÝ TIẾN HÀNH THỬ NGHIỆM
128.	Xác định độ rỗng	TCVN 6355-6:2009 ASTM C67-23
129.	Kiểm tra vết tróc do vôi	TCVN 6355-7:2009 ASTM C67-23
130.	Kiểm tra sự thoát muối	TCVN 6355-8:2009 ASTM C67-23
XVII.	GẠCH BÊ TÔNG KHÍ CHỨNG ÁP	
131.	Xác định hình dạng, kích thước và khuyết tật ngoại quan	TCVN 9030:2017
132.	Xác định khối lượng thể tích khô	TCVN 9030:2017
133.	Xác định cường độ nén	TCVN 9030:2017
134.	Xác định độ co khô	TCVN 9030:2017
XVIII.	GẠCH BÊ TÔNG	
135.	Xác định kích thước và khuyết tật ngoại quan	TCVN 6477:2016
136.	Xác định độ hút nước	TCVN 6355-4:2009
137.	Xác định độ thấm nước	TCVN 6477:2016
138.	Xác định độ bền nén	TCVN 6477:2016
139.	Xác định độ rỗng	TCVN 6477:2016
140.	Xác định khối lượng viên gạch	TCVN 6477:2016
XIX.	GẠCH BÊ TÔNG TỰ CHÈN	
141.	Xác định kích thước và khuyết tật ngoại quan	TCVN 6476:1999
142.	Xác định độ hút nước	TCVN 6355-4:2009
143.	Xác định độ mài mòn	TCVN 6065:1995
144.	Xác định độ bền nén	TCVN 6476:1999
XX.	GẠCH ỐP LÁT	
145.	Xác định kích thước và chất lượng bề mặt	TCVN 6415-2:2016
146.	Xác định độ hút nước, độ xốp biểu kiến, khối lượng riêng tương đối và khối lượng thể tích	TCVN 6415-3:2016
147.	Xác định độ bền uốn và lực uốn gãy	TCVN 6415-4:2016
148.	Xác định độ bền va đập bằng cách đo hệ số phản hồi	TCVN 6415-5:2016
149.	Xác định độ bền mài mòn sâu đối với gạch không phủ men	TCVN 6415-6:2016
150.	Xác định độ bền mài mòn bề mặt đối với gạch phủ men	TCVN 6415-7:2016
151.	Xác định hệ số giãn nở nhiệt dài	TCVN 6415-8:2016
152.	Xác định độ bền sốc nhiệt	TCVN 6415-9:2016



TT	TÊN PHÉP THỬ	CƠ SỞ PHÁP LÝ TIẾN HÀNH THỬ NGHIỆM
153.	Xác định hệ số giãn nở ẩm	TCVN 6415-10:2016
154.	Xác định độ bền băng giá	TCVN 6415-12:2016
155.	Xác định độ bền hóa học	TCVN 6415-13:2016
156.	Xác định độ bền chống bám bẩn	TCVN 6415-14:2016
157.	Xác định độ cứng bề mặt theo thang Mohs	TCVN 6415-18:2016
XXI.	ĐÁ ÓP LÁT TỰ NHIÊN	
158.	Xác định kích thước, khuyết tật ngoại quan	TCVN 4732:2016
159.	Xác định độ hút nước, độ xốp biểu kiến, khối lượng riêng tương đối và khối lượng thể tích	TCVN 6415-3:2016
160.	Xác định độ bền uốn và lực uốn gãy	TCVN 6415-4:2016
161.	Xác định độ chịu mài mòn bề mặt	TCVN 4732:2016
XXII.	ĐÁ ÓP LÁT NHÂN TẠO	
162.	Xác định kích thước, chất lượng bề mặt	TCVN 8057:2009
163.	Xác định độ hút nước, độ xốp biểu kiến, khối lượng riêng tương đối và khối lượng thể tích	TCVN 6415-3:2016
164.	Xác định độ bền uốn và lực uốn gãy	TCVN 6415-4:2016
165.	Xác định độ bền mài mòn sâu đối với gạch không phủ men	TCVN 6415-6:2016
166.	Xác định độ bền băng giá	TCVN 6415-12:2016
167.	Xác định độ chống bám bẩn	TCVN 6415-14:2016
168.	Xác định độ cứng bề mặt theo thang Mohs	TCVN 6415-18:2016
169.	Xác định hệ số dẫn nhiệt dài	TCVN 6415-8:2016
XXIII.	BỘT BẢ TƯỜNG	
170.	Xác định thời gian đông kết	TCVN 6017:2015
171.	Xác định độ mịn phần còn lại trên sàng 0,09 mm	TCVN 13605:2023
172.	Xác định độ giữ nước	TCVN 7239:2014
173.	Xác định độ bền bám dính	TCVN 7239:2014
XXIV.	SƠN TƯỜNG	
174.	Xác định màu sắc	TCVN 2102:2020
175.	Xác định trạng thái sơn trong thùng chứa	TCVN 8653-1:2024
176.	Xác định đặc tính thi công	TCVN 8653-1:2024
177.	Xác định độ ổn định ở nhiệt độ thấp	TCVN 8653-1:2024
178.	Kiểm tra ngoại quan màng sơn	TCVN 8653-1:2024
179.	Xác định thời gian khô	TCVN 2096-3:2015 TCVN 2096-1:2015
180.	Xác định độ mịn	TCVN 2091:2015

TT	TÊN PHÉP THỬ	CƠ SỞ PHÁP LÝ TIẾN HÀNH THỬ NGHIỆM
181.	Xác định độ phủ	TCVN 2095:1993
182.	Sơn và vecni - Phép thử cắt ô	TCVN 2097:2015
183.	Xác định độ bền nước	TCVN 8653-2:2024
184.	Xác định độ bền kiềm	TCVN 8653-3:2024
185.	Xác định độ rửa trôi	TCVN 8653-4:2024
186.	Xác định độ bền chu kỳ nóng lạnh	TCVN 8653-5:2024
187.	Xác định độ bền nhiệt ẩm của màng sơn	TCVN 9405:2012
XXV.	NHÔM ĐỊNH HÌNH	
188.	Xác định kích thước và đặc tính mặt cắt	TCVN 11227-2:2015
189.	Thí nghiệm thử kéo	TCVN 197:2014 ASTM B557-23
190.	Thí nghiệm thử uốn	TCVN 198:2008 ASTM D790-17
191.	Lớp phủ không từ trên chất nền từ - Đo chiều dày lớp phủ - Phương pháp từ	TCVN 5878:2007
192.	Xác định modun đàn hồi	ASTM A370-23 ASTM D790-17
193.	Xác định lực chịu cắt	ASTM D732-17
194.	Xác định lực chịu bóc ở 180°C	ASTM D903-17
XXVI.	KÍNH XÂY DỰNG	
195.	Xác định kích thước, độ cong vênh, khuyết tật ngoại quan, biến dạng quang học	TCVN 7219:2018 TCVN 7527:2005 TCVN 7364-6:2018 TCVN 8260:2009 BS EN 1096-1:2012
196.	Xác định độ bền va đập bi rơi	TCVN 7368:2013 ASTM F3006-20
197.	Xác định độ bền va đập con lắc	TCVN 7368:2013
198.	Thí nghiệm thử phá vỡ mẫu	TCVN 7455:2013
199.	Xác định độ bền chịu nhiệt	TCVN 7364-4:2018
200.	Xác định độ bền chịu ẩm	TCVN 7364-4:2018
201.	Thí nghiệm đo điểm sương	TCVN 8260:2009
202.	Xác định độ cách nhiệt toàn phần	TCVN 8260:2009
XXVII.	VẢI ĐỊA KỸ THUẬT	
203.	Xác định lực kéo giật	TCVN 8871-1:2011 ASTM D4632-23
204.	Xác định lực kháng xuyên thủng thanh	TCVN 8871-4:2011 ASTM D4833-20
205.	Xác định lực xé rách hình thang	TCVN 8871-2:2011 ASTM D4533-23

TT	TÊN PHÉP THỬ	CƠ SỞ PHÁP LÝ TIẾN HÀNH THỬ NGHIỆM
206.	Xác định áp lực kháng bức	TCVN 8871-5:2011 ASTM D3786-23 ASTM D 5494-23
207.	Xác định kích thước lỗ biểu kiến (phương pháp sàng khô)	TCVN 8871-6:2011 ASTM D4751-21A
208.	Xác định độ thấm xuyên	TCVN 8487:2010 ASTM D4491-22 ISO 11058-19
209.	Xác định cường độ kéo, độ giãn dài	TCVN 8485:2010 ASTM D4595-24 ASTM D6637-15 (2023) ISO 10319:2015 ASTM D5035-19
210.	Xác định độ dày	TCVN 8220:2009 ASTM D5199-19 ASTM D5994-21
211.	Xác định lực xuyên thủng CBR	TCVN 8871-3:2011 ASTM D4833-20 ISO 12236-06 ASTM D6241-22a
212.	Xác định khối lượng đơn vị	TCVN 8221:2009 ASTM D5261-24 ASTM D3776-20 ISO 9864-05
213.	Xác định độ dẫn nước	TCVN 8483:2010 ASTM E96-22ae1
214.	Xác định cường độ chịu kéo mối nối	TCVN 9138:2012 ASTM D4884-22 ISO 10321-08
215.	Xác định cường độ chịu kéo của chỉ khâu	ASTM D2256-21
XXVIII. CÁT SAN LẤP		
216.	Xác định thành phần hạt (Phương pháp sàng)	TCVN 4198:2014 AASHTO T27-24
217.	Xác định độ ẩm và độ hút ẩm trong phòng thí nghiệm	TCVN 4196:2012 TCVN 7572-7:2006
218.	Xác định hàm lượng bùn, bụi, sét trong cốt liệu và hàm lượng sét cục trong cốt liệu nhỏ	TCVN 7572-8:2006
219.	Xác định khối lượng thể tích xốp và độ rỗng	TCVN 7572-6:2006
220.	Xác định hàm lượng hạt nhỏ hơn 0,075mm	AASHTO T11-20
221.	Xác định hàm lượng hữu cơ (Phương pháp A)	ASTM D2974-20e1
222.	Xác định hệ số thấm của đất trong phòng thí nghiệm	TCVN 8723:2012
223.	Xác định tổng hàm lượng và hàm lượng các ion thành phần muối hòa tan của đất trong phòng thí nghiệm	TCVN 8727:2012

TT	TÊN PHÉP THỬ	CƠ SỞ PHÁP LÝ TIẾN HÀNH THỬ NGHIỆM
224.	Xác định hệ số đương lượng (ES)	AASHTO T176-17 ASTM D2419-22
225.	Xác định giới hạn dẻo và chảy của đất xây dựng trong phòng thí nghiệm	TCVN 4197:2012
226.	Thí nghiệm đầm nén tiêu chuẩn	TCVN 12790:2020
227.	Xác định góc ma sát trong của cát, góc nghỉ của cát	TCVN 8724:2012
228.	Xác định chỉ số CBR trong phòng thí nghiệm	TCVN 12792:2020
XXIX.	CẤP PHỐI ĐÁ DẪM	
229.	Xác định cường độ và hệ số hóa mềm của đá gốc	TCVN 7572-10:2006
230.	Thành phần hạt	TCVN 14135-5:2024
231.	Xác định độ hao mòn khi va đập của cốt liệu lớn trong máy Los Angeles	TCVN 7572-12:2006 AASHTO T96-22 ATSM C131-20
232.	Xác định tỷ số CBR trong phòng thí nghiệm	TCVN 12792:2020
233.	Xác định giới hạn dẻo và giới hạn chảy trong phòng thí nghiệm	TCVN 4197:2012
234.	Xác định hàm lượng hạt thoi dẹt trong cốt liệu lớn	TCVN 7572-13:2006
235.	Đất, đá dăm dùng trong công trình giao thông- đầm nén Proctor	TCVN 12790:2020
236.	Xác định hàm lượng bùn, bụi, sét trong cốt liệu và hàm lượng sét cục trong cốt liệu nhỏ	TCVN 7572-8:2006
XXX.	ỐNG CÔNG BÊ TỔNG CỐT THÉP, CÔNG HỘP	
237.	Xác định khuyết tật ngoại quan	TCVN 9113:2012 TCVN 9116:2012
238.	Xác định khả năng chịu tải	TCVN 9113:2012 TCVN 9116:2012
239.	Xác định độ thấm nước	TCVN 9113:2012 TCVN 9116:2012
XXXI.	DUNG DỊCH BENTONITE VÀ POLYMER	
240.	Xác định tỷ trọng	TCVN 11893:2017 TCVN 13068:2020 ASTM D4380-20
241.	Xác định độ nhót phễu Marsh	TCVN 11893:2017 TCVN 13068:2020 ASTM D6910-19
242.	Xác định độ pH	TCVN 11893:2017 TCVN 13068:2020 ASTM D1293-18
243.	Xác định hàm lượng cát	TCVN 11893:2017 TCVN 13068:2020 ASTM D4381-22
244.	Xác định tỉ lệ chất keo	TCVN 11893:2017

TT	TÊN PHÉP THỬ	CƠ SỞ PHÁP LÝ TIẾN HÀNH THỬ NGHIỆM
245.	Xác định độ ổn định	TCVN 11893:2017
246.	Xác định lượng tách nước	TCVN 11893:2017 TCVN 13068:2020
247.	Xác định độ dày áo sét	TCVN 11893:2017 TCVN 13068:2020
248.	Xác định lực cắt tĩnh	TCVN 11893:2017
XXXII.	THÍ NGHIỆM HIỆN TRƯỜNG	
249.	Xác định độ chặt của đất tại hiện trường bằng phương pháp dao dai	TCVN 12791:2020
250.	Xác định độ chặt của đất sau đầm nén tại hiện trường bằng phương pháp rót cát	TCVN 8730:2012 AASHTO T191-14
251.	Xác định độ ẩm của đất tại hiện trường	TCVN 8728:2012
252.	Xác định khối lượng thể tích của đất tại hiện trường	TCVN 8729:2012
253.	Xác định mô đun đàn hồi của nền đất và các lớp kết cấu áo đường bằng phương pháp sử dụng tấm ép cứng	TCVN 8861:2011 AASHTO T221-90 ASTM D1195-21
254.	Xác định mô đun đàn hồi chung của kết cấu bằng cần đo vòng benkelman	TCVN 8867:2011
255.	Xác định chỉ số CBR của nền đất và các lớp móng đường bằng vật liệu rời tại hiện trường	TCVN 8821:2011
256.	Xác định mô đun biến dạng tại hiện trường bằng tấm nén phẳng	TCVN 9354:2012
257.	Xác định độ bằng phẳng mặt đường bằng thước 3m	TCVN 8864:2011
258.	Xác định độ nhám mặt đường bằng phương pháp rắc cát	TCVN 8866:2011 ASTM E965-19
259.	Xác định sức kháng trượt của bề mặt đường bằng phương pháp con lăn Anh	TCVN 10271:2014
260.	Đo điện trở của đất nền	TCVN 9385:2012 ASTM D6431-18
261.	Đánh giá chất lượng bê tông bằng vận tốc xung siêu âm	TCVN 9357:2012 TCVN 13536:2022 TCVN 13537:2022 ASTM C597-22
262.	Xác định cường độ nén bằng súng bật nảy	TCVN 9334:2012
263.	Xác định cường độ nén sử dụng kết hợp máy đo siêu âm và súng bật nảy	TCVN 9335:2012 ASTM C805-18
264.	Phương pháp điện từ xác định chiều dày lớp bê tông bảo vệ, vị trí và đường kính cốt thép trong bê tông	TCVN 9356:2012
265.	Xác định cường độ bê tông trên mẫu lấy từ kết cấu	TCVN 12252:2020 TCXDVN 239:2006 ASTM C42-20

TT	TÊN PHÉP THỬ	CƠ SỞ PHÁP LÝ TIẾN HÀNH THỬ NGHIỆM
266.	Đánh giá độ bền của các bộ phận kết cấu chịu uốn trên công trình bằng phương pháp thí nghiệm chất tải tĩnh	TCVN 9344:2012
267.	Xác định lực kéo nhỏ thép, bu lông, bát chôn sàn, vít cấy trên kết cấu	ASTM E3121-17 ASTM E488-22 BS 8539:12
268.	Xác định lực cắt bu lông, vít cấy	ASTM F606-21
269.	Xác định kích thước, ngoại quan và khuyết tật cọc; xác định độ bền uốn nứt thân cọc; xác định độ bền uốn thân cọc PHC và NPH dưới tải trọng nén dọc trục; xác định khả năng bền cắt thân cọc PHC, NPH; xác định độ bền uốn gãy thân cọc; xác định độ bền uốn mối nối	TCVN 7888:2014 JIS A5373-16
270.	Phương pháp thử nghiệm tại hiện trường bằng tải trọng tĩnh ép dọc trục	TCVN 9393:2012 ASTM D1143-20
271.	Xác định lực siết bu lông	JIS B1186:2013

Ghi chú (*): Khi có phiên bản mới về tiêu chuẩn kỹ thuật thay thế tiêu chuẩn cũ, phải áp dụng tiêu chuẩn mới tương ứng.



